

Hà Nội, ngày 09 tháng 6 năm 2025

Số 306/ /QĐ-BGH-ĐT

QUYẾT ĐỊNH

V/v điều chỉnh, sửa đổi, bổ sung Quyết định số 476/QĐ-BGH-ĐT ngày 13/12/2021 của Hiệu trưởng

HIỆU TRƯỞNG TRƯỜNG ĐẠI HỌC KINH DOANH VÀ CÔNG NGHỆ HÀ NỘI

- Căn cứ Quyết định số 405/TTg ngày 15/6/1996 của Thủ tướng chính phủ về việc thành lập Trường Đại học Dân lập Quản lý và Kinh doanh Hà Nội; Quyết định số 750/TTg ngày 19/5/2006 của Thủ tướng chính phủ về việc đổi tên Trường Đại học Dân lập Quản lý và Kinh doanh Hà Nội thành Trường Đại học Kinh doanh và Công nghệ Hà Nội;
- Căn cứ Quy chế tổ chức và hoạt động của Trường Đại học Kinh doanh và Công nghệ Hà Nội do Đại hội cổ đông lần thứ XVIII thông qua ngày 07/8/2016;
- Căn cứ Quyết định số 1982/QĐ-TTg ngày 18/10/2016 của thủ tướng chính phủ phê duyệt khung trình độ quốc gia Việt Nam;
- Căn cứ Thông tư số 17/2021/TT-BGDĐT ngày 22/6/2021 của Bộ Giáo dục và Đào tạo ban hành Quy định về chuẩn chương trình đào tạo, xây dựng, thẩm định, ban hành chương trình đào tạo các trình độ của giáo dục đại học;
- Căn cứ quyết định số 678/QĐ-BGDĐT ngày 14 tháng 03 năm 2025 về việc ban hành chuẩn chương trình đào tạo lĩnh vực pháp luật trình độ đại học;
- Căn cứ Quyết định số 2392/QĐ-BGH ngày 30/6/2023 về việc ban hành Quy chế đào tạo trình độ đại học;
- Căn cứ Quyết định số 476/QĐ-BGH-ĐT ngày 13/12/2021 về việc điều chỉnh chương trình đào tạo hệ đại học chính quy;
- Xét đề nghị của Trường Phòng Quản lý Đào tạo;

QUYẾT ĐỊNH:

Điều 1. Điều chỉnh, sửa đổi, bổ sung chương trình đào tạo theo Quyết định số 476/QĐ-BGH-ĐT ngày 13/12/2021 đối với 27 ngành đào tạo hệ đại học chính quy, gồm các chương trình đào tạo có tên sau đây:

1. Cử nhân Kinh tế - Mã ngành: 7310101
2. Cử nhân Quản trị dịch vụ du lịch và lữ hành - Mã ngành: 7810103
3. Cử nhân Kế toán - Mã ngành: 7340301
4. Cử nhân Luật kinh tế - Mã ngành: 7380107
5. Cử nhân Tài chính - Ngân hàng, chuyên ngành Ngân hàng - Mã ngành: 7340201
6. Cử nhân Tài chính - Ngân hàng, chuyên ngành Tài chính - Mã ngành: 7340201
7. Cử nhân Quản lý nhà nước - Mã ngành: 7310205
8. Cử nhân Quản trị kinh doanh - Mã ngành: 7340101
9. Cử nhân Kinh doanh quốc tế - Mã ngành: 7340120
10. Kỹ sư Công nghệ thông tin - Mã ngành: 7480201
11. Kỹ sư Công nghệ kỹ thuật cơ điện tử - Mã ngành: 7510203
12. Kỹ sư Công nghệ kỹ thuật điện, điện tử - Mã ngành: 7510301
13. Cử nhân Thiết kế đồ họa - Mã ngành: 7210403
14. Cử nhân Thiết kế nội thất - Mã ngành: 7580108
15. Kiến trúc sư - Mã ngành: 7580101
16. Kỹ sư Công nghệ kỹ thuật môi trường - Mã ngành: 7510406
17. Kỹ sư Quản lý tài nguyên và môi trường - Mã ngành: 7850101
18. Kỹ sư Công nghệ kỹ thuật ô tô - Mã ngành: 7510205
19. Cử nhân Quản lý đô thị và công trình - Mã ngành: 7580106
20. Kỹ sư Kỹ thuật xây dựng - Mã ngành: 7580201
21. Cử nhân Ngôn ngữ Anh - Mã ngành: 7220201
22. Cử nhân Ngôn ngữ Nga - Mã ngành: 7220202
23. Cử nhân Ngôn ngữ Trung Quốc - Mã ngành: 7220204
24. Dược sĩ - Mã ngành: 7720201
25. Cử nhân Điều dưỡng - Mã ngành: 7720301
26. Bác sĩ Răng Hàm Mặt - Mã ngành: 7720501
27. Bác sĩ Y khoa - Mã ngành: 7720101

- Số lượng tín chỉ cần tích lũy, cơ cấu kiến thức, thời gian đào tạo, vị trí việc làm người học có thể đảm nhận sau khi tốt nghiệp, mục tiêu đào tạo, chuẩn đầu ra của chương trình đào tạo, cấu trúc chương trình dạy học và các ma trận kết nối được quy định như trong văn bản kèm theo Quyết định này;

- Thời gian thực hiện: Từ khóa 30 (năm học 2025 - 2026);

Điều 2. Giao Trưởng Phòng Quản lý Đào tạo hướng dẫn các khoa xây dựng kế hoạch đào tạo, sửa đổi, bổ sung đề cương chi tiết các học phần có tên trong các chương trình đào tạo, bản mô tả các chương trình đào tạo và kiểm tra việc thực hiện các chương trình đào tạo như đã ban hành kèm theo Quyết định này;

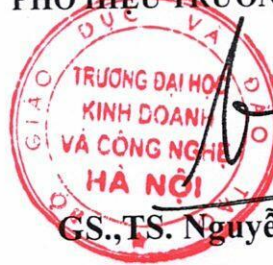
Điều 3. Quyết định này có hiệu lực từ ngày ký.

Các Ông, Bà Chánh văn phòng, Trưởng Phòng Quản lý Đào tạo, Trưởng Phòng Khoa học và Đảm bảo chất lượng, Chủ nhiệm các Khoa và Thủ trưởng các đơn vị có liên quan chịu trách nhiệm thực hiện Quyết định này./.

Nơi nhận:

- Như điều 3;
- Lưu VP, QLĐT.

KT.HIỆU TRƯỞNG
PHÓ HIỆU TRƯỞNG THƯỜNG TRỰC



GS., TS. Nguyễn Công Nghiệp

CHƯƠNG TRÌNH ĐÀO TẠO NGÀNH QUẢN LÝ ĐÔ THỊ VÀ CÔNG TRÌNH

(Ban hành kèm theo Quyết định số 3061 /QĐ-BGH-ĐT ngày 09/6/2025 của Hiệu trưởng)

I. THÔNG TIN CHUNG VỀ CHƯƠNG TRÌNH ĐÀO TẠO

1. Ngành đào tạo:

Tên tiếng Việt: Quản lý đô thị và công trình

Tên tiếng Anh: Urban and Works Management

2. Mã ngành: 7580106

3. Trình độ đào tạo: Đại học

4. Thời gian đào tạo: 4 năm

5. Tên bằng tốt nghiệp: Cử nhân quản lý đô thị và công trình

6. Đơn vị được giao nhiệm vụ: Khoa Kiến trúc

7. Hình thức đào tạo: Chính quy

8. Số lượng tín chỉ cần tích lũy: 137 tín chỉ (không kể học phần Giáo dục thể chất và Giáo dục quốc phòng – an ninh)

9. Thông tin vị trí việc làm:

- Các cơ quan quản lý và doanh nghiệp về xây dựng, hạ tầng kỹ thuật và quản lý đô thị.
- Các ban quản lý dự án xây dựng, Ban quản lý toà nhà, Ban quản lý khu đô thị
- Các cơ quan nghiên cứu đào tạo về chuyên ngành liên quan đến Quản lý đô thị và công trình.
- Sinh viên tốt nghiệp có thể chuyển tiếp học Thạc sỹ tại các cơ sở đào tạo trong và ngoài nước.

II. MỤC TIÊU ĐÀO TẠO

2.1 Mục tiêu chung

Chương trình đào tạo đại học chính quy ngành Quản lý đô thị và công trình theo định hướng ứng dụng. Người học có kiến thức cơ bản về khoa học công nghệ, khoa học xã hội chính trị và pháp luật; có kiến thức lý thuyết và thực tiễn, chuyên sâu về quản lý đô thị và quản lý công trình xây dựng; có kỹ năng thực hành nghề nghiệp; có kỹ năng phản biện, phân tích, tổng hợp thông tin liên quan trong lĩnh vực quản lý đô thị và công trình xây dựng, kỹ năng giao tiếp

Sh

ứng xử cần thiết để thực hiện các nhiệm vụ phức tạp thuộc ngành đào tạo; có khả năng làm việc độc lập hoặc theo nhóm, chịu trách nhiệm cá nhân trong việc hướng dẫn, truyền bá, phổ biến kiến thức và giám sát người khác thực hiện nhiệm vụ thuộc lĩnh vực quản lý đô thị và công trình xây dựng. Có đủ năng lực Ngoại ngữ và công nghệ số để đáp ứng yêu cầu công việc quản lý đô thị và công trình.

2.2 Mục tiêu cụ thể

Mã hóa mục tiêu	Mô tả nội dung
PG1	Có kiến thức cơ bản về khoa học xã hội nhân văn, khoa học công nghệ và pháp luật; kiến thức thực tế, kiến thức lý thuyết toàn diện, chuyên sâu trong lĩnh vực của ngành Quản lý đô thị và công trình như: quản lý dự án, quản lý các khu đô thị và công trình, quản lý xây dựng, quản lý phát triển đô thị.
PG2	Có kỹ năng phản biện, phân tích, tổng hợp thông tin liên quan và xu hướng phát triển trong lĩnh vực quản lý đô thị và công trình; kỹ năng thực hành về quản lý dự án, quản lý các khu đô thị và công trình, quản lý xây dựng, quản lý phát triển đô thị; kỹ năng giao tiếp ứng xử cần thiết để thực hiện các nhiệm vụ phức tạp thuộc lĩnh vực quản lý đô thị và công trình; có kỹ năng dẫn dắt và khởi nghiệp trong lĩnh vực quản lý đô thị và công trình.
PG3	Có đủ năng lực công nghệ số, ngoại ngữ đáp ứng yêu cầu công việc; nhu cầu trong giao tiếp, nghiên cứu và trong công việc thuộc ngành quản lý đô thị và công trình.
PG4	Có khả năng làm việc độc lập và theo nhóm trong điều kiện làm việc thay đổi, chịu trách nhiệm cá nhân, trách nhiệm với nhóm trong việc hướng dẫn, truyền bá, phổ biến kiến thức và giám sát người khác thực hiện nhiệm vụ thuộc ngành quản lý đô thị và công trình; có năng lực định hướng, quản lý và cải tiến các hoạt động thuộc lĩnh vực quản lý đô thị và công trình phù hợp với tiến trình hiện đại hoá đất nước và hội nhập quốc tế.



III. CHUẨN ĐẦU RA CỦA CHƯƠNG TRÌNH ĐÀO TẠO (PLO - PROGRAM LEARNING OUTCOMES)

Mã số CĐR	Nội dung Chuẩn đầu ra
Chuẩn đầu ra về kiến thức	
PLO1	Có kiến thức cơ bản về khoa học xã hội nhân văn, khoa học chính trị để giải thích bản chất của sự vật, hiện tượng trong tự nhiên và xã hội; vận dụng phương pháp luận duy vật biện chứng vào giải quyết các vấn đề trong thực tiễn và đời sống; nhận dạng được các mô hình phát triển xã hội, phát triển kinh tế, quan điểm đường lối chính sách của Đảng CSVN và Nhà nước Việt Nam, tư tưởng HCM và pháp luật Việt Nam giải quyết các vấn đề có liên quan đến ngành Quản lý đô thị và công trình và trong các hoạt động kinh tế - chính trị - xã hội nói chung.
PLO2	Vận dụng các kiến thức về quy hoạch xây dựng đô thị và nông thôn, xây dựng công trình, cơ sở hạ tầng kỹ thuật, thiết kế đô thị và kiến trúc cảnh quan liên quan đến quản lý đô thị và công trình trong công tác quản lý kỹ thuật hạ tầng đô thị và công trình đô thị.
PLO3	Vận dụng các kiến thức thực tế, kiến thức chuyên sâu về quản lý quy hoạch – xây dựng đô thị, công trình, quản lý dự án, quản lý quy hoạch – kiến trúc – hạ tầng các khu đô thị để giải quyết các vấn đề, công việc thuộc lĩnh vực quản lý đô thị và công trình.
PLO4	Vận dụng các kiến thức chung về quản trị, về quản lý ngành để xây dựng quy chế quản lý quy hoạch kiến trúc, hệ thống hạ tầng đô thị và tổ chức, điều hành, giám sát các quá trình hoạt động công việc thuộc lĩnh vực quản lý đô thị và công trình.
PLO5	Có kiến thức về công nghệ số, ứng dụng phần mềm AI và Bim, Gis; công nghệ thiết kế số để giải quyết các nhiệm vụ trong lĩnh vực quản lý đô thị và công trình.
Chuẩn đầu ra về kỹ năng	

Ph

PLO6	Có kỹ năng chính quản lý dự án, quản lý đô thị, quản lý xây dựng; Có kỹ năng điều tra khảo sát, phân tích đánh giá, hiện trạng, kỹ năng xử lý các tình huống trong công tác, cập nhật và thực thi các văn bản quy phạm pháp luật trong lĩnh vực quản lý đô thị và công trình.
PLO7	Có kỹ năng giao tiếp ứng xử cần thiết trong các tình huống giao tiếp xã hội và các nhiệm vụ phức tạp thuộc lĩnh vực khởi nghiệp và công việc quản lý.
PLO8	Có kỹ năng đánh giá chất lượng và kết quả thực hiện công việc của các thành viên trong nhóm; đánh giá, giám sát dự án liên quan đến xây dựng và quản lý các khu đô thị và công trình xanh, thông minh.
PLO9	Có kỹ năng truyền đạt vấn đề và giải pháp tới người khác tại nơi làm việc; chuyển tải, phổ biến kiến thức, kỹ năng trong việc thực hiện những nhiệm vụ liên quan lĩnh vực QLĐT&CT
PL10	Có năng lực ngoại ngữ bậc 3/6 Khung năng lực ngoại ngữ của Việt Nam. Hiểu biết về trình độ ngoại ngữ để có thể đọc hiểu giao tiếp về chuyên ngành của mình
Chuẩn đầu ra về năng lực tự chủ và trách nhiệm	
PLO11	Có khả năng làm việc độc lập và làm việc theo nhóm, chịu trách nhiệm cá nhân và trách nhiệm đối với nhóm trong công việc liên quan đến xây dựng, quản lý các khu đô thị và công trình .
PLO12	Có khả năng hướng dẫn hoặc giám sát những người khác thực hiện nhiệm vụ thuộc lĩnh vực chuyên môn quản lý đô thị và công trình liên quan đến xây dựng, quản lý các khu đô thị và công trình.
PLO13	Có khả năng trình bày và bảo vệ quan điểm cá nhân, đưa ra kết luận chuyên môn trong công việc triển khai xây dựng, đánh giá dự án quản lý đô thị và công trình.
PLO14	Có Khả năng khởi nghiệp, điều phối, quản lý các nguồn lực, đánh giá và cải thiện hiệu quả các hoạt động trong lĩnh vực quản lý đô thị và công trình và liên quan phát triển đô thị.

Ph

IV. MA TRẬN KẾT NỐI CHUẨN ĐẦU RA VÀ MỤC TIÊU CỦA CTĐT

Bảng ma trận kết nối PLO và PG

Mục tiêu (PG)		PG1	PG2	PG3	PG4
Chuẩn đầu ra (PLO)					
CĐR về kiến thức	PLO1	3			
	PLO2	3			
	PLO3	3			
	PLO4	3			
	PLO5	3			
CĐR về kỹ năng	PLO6		3		
	PLO7		3		
	PLO8		3		
	PLO9		2	2	
	PLO10		2	2	
CĐR về năng lực tự chủ và trách nhiệm nghề nghiệp	PLO11				3
	PLO12				3
	PLO13				2
	PLO14				2

V. CẤU TRÚC CHƯƠNG TRÌNH DẠY HỌC CỬ NHÂN QUẢN LÝ ĐÔ THỊ VÀ CÔNG TRÌNH – HỆ ĐẠI HỌC CHÍNH QUY

TT	Tên học phần	Mã học phần	Số tín chỉ	Phân bổ thời lượng					Học phần tiên quyết
				Lý thuyết (gồm bài tập)	Seminar	Thực hành/ Thực tập	Thực hành NCS	Tổng số tiết	
I	Kiến thức giáo dục đại cương		13						
1	Kinh tế chính trị Mác - Lênin	191092038	2	24	8			32	
2	Triết học Mác - Lênin	191283001	3	37	8			45	
3	Chủ nghĩa xã hội khoa học	191282007	2	22	8			30	
4	Tư tưởng Hồ Chí Minh	191282004	2	22	8			30	
5	Lịch sử Đảng Cộng sản Việt Nam	191282006	2	22	8			30	
6	Pháp luật đại cương	211102004	2	22	8			30	
II	Kiến thức giáo dục chuyên nghiệp		88						

a	Kiến thức cơ sở		24						
7	Hình học họa hình, vẽ kỹ thuật	251082030	2	30		10		40	
8	Vật liệu xây dựng	211082057	2	30	10			40	
9	Vật lý kiến trúc	211082058	2	30	10			40	
10	Cơ học công trình	211082007	2	30		10		40	
11	Kết cấu công trình	251082031	2	30		10		40	Cơ học công trình
12	Kỹ thuật và tổ chức thi công	211082036	2	30		10		40	
13	Lịch sử kiến trúc và quy hoạch đô thị	211084105	4	60	10	10		80	
14	Tâm lý học quản lý	211082103	2	30	10			40	
15	Xã hội học đô thị	211082102	2	30		10		40	
16	Pháp luật Xây dựng	251082045	2	30	10			40	Pháp luật đại cương
17	Kinh tế xây dựng	211082035	2	30	10			40	
b	Kiến thức ngành		54						
b1	Học phần bắt buộc		50						
18	Cấp thoát nước	251082012	2	30		10		40	
19	Chiếu sáng đô thị	251082013	2	30		10		40	
20	Kiến trúc xanh - Kiến trúc bền vững	251082034	2	30	10			40	
21	Kiến trúc nhà ở và công trình công cộng	211082104	2	30		10		40	
22	Cấu tạo kiến trúc	211082064	2	30		10		40	
23	Quản lý chất thải rắn	251082014	2	30		10		40	
24	Quy hoạch đô thị và nông thôn	251084107	4	60	10	10		80	
25	Đồ án kiến trúc nhà ở thấp tầng	211083015	3			90		90	Kiến trúc nhà ở và công trình công cộng
26	Quản lý nhà ở đô thị và nông thôn	251083108	3	30		30		60	
27	Quản lý hạ tầng kỹ thuật đô thị	251082109	2	30		10		40	
28	Quản lý thực hiện quy hoạch	251082113	2	30		10		40	
29	Quản lý công trình công cộng	251082110	2	30		10		40	
30	Bảo tồn di sản kiến trúc và đô thị	211082111	2	30	10			40	
31	Kiến trúc năng lượng và môi trường	251082041	2	30	10			40	
32	Thiết kế đô thị	211082703	2	30		10		40	
33	Giao thông đô thị	251082134	2	30		10		40	
34	Công trình xanh, đô thị xanh	211082114	2	30	10			40	

35	Đồ án quy hoạch chi tiết một khu nhà ở	211083016	3			90		90	Quy hoạch đô thị và điểm dân cư nông thôn
36	Đồ án hạ tầng kỹ thuật	251083135	3			90		90	
37	Kiến trúc cảnh quan	251082136	2	30	10			40	
38	Quản lý môi trường đô thị	251082122	2	30		10		40	
39	Khảo sát thực địa	251083137	2				60	60	
b2	Học phần tự chọn (Sinh viên chọn 2/3 học phần)		4						
40	Kiến trúc các công trình sản xuất	211082106	2	30	10			40	
41	Quản lý thị trường bất động sản	251082804	2	30	10			40	
42	Quản lý khu công nghiệp và công trình sản xuất	211082112	2	30	10			40	
c	Kiến thức chuyên ngành (Sinh viên chọn 1 trong 2 chuyên ngành)		10						
43	1. Quản lý đô thị Quản lý xây dựng theo quy hoạch	211082119	10 2	30	10			40	
44	Quản lý không gian kiến trúc cảnh quan	211082120	2	30	10			40	
45	Quản lý trật tự xây dựng	211082128	2	30	10			40	
46	Đồ án chuyên ngành quản lý đô thị	211084123	4			120		120	
47	2. Quản lý công trình Quản lý dự án	251082124	10 2	30	10			40	
48	Quản lý kế hoạch và tiến độ xây dựng theo BIM	211082125	2	30	10			40	
49	Quản lý tòa nhà	251082126	2	30	10			40	
50	Đồ án chuyên ngành quản lý công trình xây dựng	251084132	4			120		120	
III	Kiến thức bổ trợ		24						
a	Ngoại ngữ		12						
	Tiếng Anh		12						
51	HA1	191303011	3	45				45	
52	HA2	191303012	3	45				45	
53	HA3	191303013	3	45				45	
54	HA4	211313025	3	45				45	
b	Tin học		10						
55	Tin 1	191032079	2	15		45		60	

56	Tin học ứng dụng 1 - Thiết kế 2D (Autocad)	191082129	2			60		60	
57	Tin học ứng dụng 2: quản lý và phân tích dữ liệu đô thị	251083138	3			90		90	
58	Tin học ứng dụng 3: (GIS-AI) quản lý đô thị	251083131	3			90		90	
c	Kĩ năng giao tiếp		2						
59	Kỹ năng giao tiếp và thuyết trình	211082011	2	30	10			40	
IV	Thực tập và Đồ án tốt nghiệp	23108C199	12						
	Thực tập tốt nghiệp	211084198	4						
	Đồ án tốt nghiệp	211088199	8						Hoàn thành báo cáo TTTN
Tổng cộng			137						

	Điều kiện Tốt nghiệp								
1	Giáo dục quốc phòng - an ninh	211144001	4	75	10	80		165	
2	Giáo dục thể chất 1	211062001	2	30		30		60	
3	Giáo dục thể chất 2	211062002	2	30		30		60	

VI. MỐI LIÊN HỆ GIỮA CÁC HỌC PHẦN VỚI CHUẨN ĐẦU RA CTĐT

Bảng ma trận đóng góp của học phần với CĐR

Số TT	Tên học phần/ Môn học	Mã học phần/Môn học	Chuẩn đầu ra kiến thức					Chuẩn đầu ra kỹ năng					Chuẩn đầu ra về mức tự chủ và trách nhiệm			
			PLO 1	PLO 2	PLO 3	PLO 4	PLO 5	PLO 6	PLO 7	PLO 8	PLO 9	PLO 10	PLO 11	PLO 12	PLO 13	PLO 14
I	Kiến thức GDĐC															
1	Kinh tế chính trị Mác - Lênin	191092038	3						2				2			
2	Triết học Mác - Lênin	191283001	3						2				2			
3	Chủ nghĩa xã hội khoa học	191282007	3						2				2			
4	Tư tưởng Hồ Chí Minh	191282004	3						2				2			
5	Lịch sử Đảng Cộng sản Việt Nam	191282006	3						2				2			
6	Pháp luật đại cương	211102004	3						3				2			
II	Kiến thức giáo dục chuyên nghiệp															
7	Hình học họa hình, vẽ kỹ thuật	251082030	2					2					2			

ĐK

8	Vật liệu xây dựng	211082057	2					2					2			
9	Vật lý kiến trúc	211082058	2					2					2			
10	Cơ học công trình	211082007	2					2					2			
11	Kết cấu công trình	251082031	2					2					2			
12	Kỹ thuật và tổ chức thi công	211082036	2					2					2			
13	Lịch sử kiến trúc và quy hoạch đô thị	211084105		2				2						2		
14	Tâm lý học quản lý	211082103	2						2						3	
15	Xã hội học đô thị	211082102	3					2						3		
16	Pháp luật Xây dựng	251082045	3					3							3	
17	Kinh tế xây dựng	211082035		2				2					2			
b Kiến thức ngành																
b1 Học phần bắt buộc																
18	Cấp thoát nước	251082012		3				3						2		
19	Chiếu sáng đô thị	251082013		3				3						2		
20	Kiến trúc xanh - Kiến trúc bền vững	251082034		2						2				2		
21	Kiến trúc nhà ở và công trình công cộng	211082104		2						2				2		
22	Cấu tạo kiến trúc	211082064		2				2					2			
23	Quản lý chất thải rắn	251082014		3				3						2		
24	Quy hoạch đô thị và nông thôn	251084107		3				3								2
25	Đồ án kiến trúc nhà ở thấp tầng	211083015		3			2	2	2				2		2	3
26	Quản lý nhà ở đô thị và nông thôn	251083108			3			3								2
27	Quản lý hạ tầng kỹ thuật đô thị	251082109			3			3								2
28	Quản lý thực hiện quy hoạch	251082113			3			2								2
29	Quản lý công trình công cộng	251082110			3			2								2
30	Bảo tồn di sản kiến trúc và đô thị	211082111		2				2							2	
31	Kiến trúc năng lượng và môi trường	251082041		2				2							2	
32	Thiết kế đô thị	211082703		2						2				2		
33	Giao thông đô thị	251082134		3				3						2		
34	Công trình xanh, đô thị xanh	211082114		2						2				2		

35	Đồ án quy hoạch chi tiết một khu nhà ở	211083016		3			2	2	2			2		2	3
36	Đồ án hạ tầng kỹ thuật	251083135		3			2	2	2			2		2	3
37	Kiến trúc cảnh quan	251082136		2						2			2		
38	Quản lý môi trường đô thị	251082122				2		2							2
39	Khảo sát thực địa	251083137			3			3					2		
b2	Học phần tự chọn (Sinh viên chọn 2/3 học phần)														
b2	Học phần tự chọn (Sinh viên chọn 2/3 học phần)														
40	Kiến trúc các công trình sản xuất	211082106			2				2				2		
41	Quản lý thị trường bất động sản	251082804			2				2				2		
42	Quản lý khu công nghiệp và công trình sản xuất	211082112			2				2				2		
c	Kiến thức chuyên ngành (Sinh viên chọn 1 trong 2 chuyên ngành)														
	1. Quản lý đô thị														
43	Quản lý xây dựng theo quy hoạch	211082119				2		2							2
44	Quản lý không gian kiến trúc cảnh quan	211082120				2		2							2
45	Quản lý trật tự xây dựng	211082128				2		2							2
46	Đồ án chuyên ngành quản lý đô thị	211084123		3	3		2		2			2		2	2
	2. Quản lý công trình														
47	Quản lý dự án	251082124				2		2							2
48	Quản lý kế hoạch và tiến độ xây dựng theo BIM	211082125				2		2							2
49	Quản lý tòa nhà	251082126				2		2							2
50	Đồ án chuyên ngành quản lý công trình	251084132		3	3		2		2			2		2	2
III	Kiến thức bổ trợ														
a	Ngoại ngữ														
	Tiếng Anh														
51	HA1	191303011									1	2		1	
52	HA2	191303012									1	2		1	
53	HA3	191303013									1	2		1	
54	HA4	211313025									1	2		2	
	Tin học														
55	Tin 1	191032079													

56	Tin học ứng dụng 1 - Thiết kế 2D (Autocad)	191082129					3						3			2
57	Tin học ứng dụng 2: quản lý và phân tích dữ liệu đô thị	251083138					3	3								2
58	Tin học ứng dụng 3: (GIS-AI) quản lý đô thị	251083131					3	3								3
c	Kĩ năng giao tiếp															
59	Kỹ năng giao tiếp và thuyết trình	211082011	3						3		3				3	
IV	Thực tập tốt nghiệp	211084198				3		3	2		2	1	2	2	2	2
V	Đồ án tốt nghiệp	211088199	3	3	3	3	3	3	2		2	1	2	2	2	2
	Tổng cộng	137														

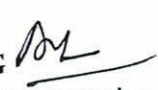
Ghi chú:

✓ Các trọng số thể hiện các mức độ liên kết:

- Trọng số 1: Thể hiện mức độ 1 là có liên hệ, kết nối
- Trọng số 2: Thể hiện mức độ 2 là liên hệ, kết nối tương đối chặt chẽ
- Trọng số 3: Thể hiện mức độ 3 là liên hệ, kết nối chặt chẽ

✓ Thuật ngữ viết tắt:

- PLO: Program Learning Outcomes: Chuẩn đầu ra Chương trình đào tạo
- PG: Program Goals: Mục tiêu Chương trình đào tạo
- CDR: Chuẩn đầu ra
- CTĐT: Chương trình Đào tạo

KT. HIỆU TRƯỞNG 
PHÓ HIỆU TRƯỞNG THƯỜNG TRỰC



GS.,TS. Nguyễn Công Nghiệp